

Số: 2409/QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013.

QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Phê duyệt Dự án đầu tư (Báo cáo Nghiên cứu khả thi)
dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới” do WB tài trợ.**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật liên quan đến Đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội khóa 11 và khóa 12 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07/9/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển chính thức ODA;

Căn cứ Quyết định 48/2008/QĐ-TTg ngày 03/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn chung lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức của nhóm 5 Ngân hàng (Ngân hàng Phát triển Châu Á, Cơ quan Hợp tác phát triển Pháp, Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản, Ngân hàng tái thiết Đức, Ngân hàng Thế giới);

Căn cứ Quyết định số 1805/QĐ-TTg ngày 04/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới” vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 1871/QĐ-BNN-HTQT ngày 08/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) về việc cho phép chuẩn bị đầu tư và giao nhiệm vụ Chủ dự án, dự án Hỗ trợ phát triển nông nghiệp có tưới;

Căn cứ Biên bản ghi nhớ Đoàn thẩm định dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB phối hợp với Bộ NN&PTNT thực hiện từ ngày 23-30/9/2013 và Tài liệu thẩm định dự án (PAD) của WB trình Ban lãnh đạo Ngân hàng;

Căn cứ các văn bản cam kết bố trí vốn đối ứng cho dự án và đóng góp ý kiến cho Báo cáo nghiên cứu khả thi của tỉnh Hà Giang (Văn bản số 3886/UBND-KTTH ngày 21/12/2012 và số 3156/UBND-KTTH ngày 02/10/2013), tỉnh Hòa Bình (Văn bản số 1489/UBND-NNTN ngày 07/12/2012 và số 1128/UBND-KTTH ngày 03/10/2013), tỉnh Phú Thọ (Văn bản số 562/UBND-TH1 ngày 28/02/2013 và số 4602/UBND-TH1 ngày 04/10/2013), tỉnh Thanh Hoá (Văn bản số 9506/UBND-KTTC ngày 25/12/2012 và số 7938/UBND-NN ngày 03/10/2013), tỉnh Hà Tĩnh (Văn bản số 4290/UBND-NL1 ngày 11/12/2012 và số 3611/UBND-NL1 ngày 03/10/2013), tỉnh Quảng Trị (Văn bản số 3927/UBND-NN ngày 18/12/2012 và số 3302/UBND ngày 08/10/2013), tỉnh Quảng Nam (Văn bản số 500/UBND-KTN ngày 27/12/2012 và số 3849/UBND-KTN ngày 03/10/2013);

Căn cứ ý kiến góp ý Báo cáo nghiên cứu khả thi của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Văn bản số 7550/BKHĐT-KTĐN ngày 07/10/2013), Bộ Tài chính (Văn bản số 15454/BTC-QLN ngày 08/10/2013), Ngân hàng nhà nước Việt Nam (Văn bản số 7232/NHNN-HTQT ngày 01/10/2013);

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi tại Tờ trình số 1478/CPO-WB7-TTr ngày 09/10/2013 và hồ sơ dự án kèm theo về việc trình Bộ NN&PTNT phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới;

Xét Báo cáo thẩm định số 986/BC-HTQT-ĐP ngày 14/10/2013 của Vụ Hợp tác quốc tế thẩm định dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới và kèm theo các Báo cáo thẩm định các hợp phần của Tổng cục Thủy lợi, Cục Quản lý xây dựng công trình, Cục Trồng trọt;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư “Cải thiện nông nghiệp có tưới” (Văn kiện dự án kèm theo) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7).

Tên tiếng Anh: Vietnam Irrigated Agriculture Improvement Project

2. Tên nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

3. Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Chủ dự án: Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi (CPO)

5. Đơn vị Tư vấn chuẩn bị dự án: Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.

6. Đơn vị Tư vấn thẩm tra: Công ty Tư vấn & Chuyển giao công nghệ - Đại học Thủy lợi.

7. Phạm vi dự án: 7 tỉnh gồm Hà Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Quảng Nam.

8. Thời gian thực hiện dự án: từ 2014 đến 2020.

9. Mục tiêu và các nội dung đầu tư chủ yếu.

9.1 Mục tiêu.

a) Mục tiêu tổng quát.

Cải thiện sản xuất nông nghiệp có tưới tại một số tỉnh miền Trung và miền núi phía Bắc nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp và bền vững thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở cải thiện hệ thống tưới tiêu và thể chế, chính sách quản lý thủy lợi, theo định hướng Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

b) Mục tiêu cụ thể.

- Cải thiện thể chế, chính sách trong quản lý thủy lợi của các tỉnh vùng dự án nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và cung cấp dịch vụ tưới, tiêu;

- Hoàn thiện, nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng các hệ thống tưới, tiêu trong dự án, đảm bảo bền vững công trình và phát huy hiệu suất phục vụ với công suất thiết kế;

- Chuyển đổi phương thức sản xuất nông nghiệp của các tỉnh vùng dự án theo hướng thâm canh, chuyển đổi cơ cấu, đa dạng hóa cây trồng và thích ứng biến đổi khí hậu nhằm đảm bảo sự ổn định của sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị sản phẩm, tăng thu nhập của người nông dân;

- Nâng cao năng lực quản lý, thực hiện dự án, quản lý môi trường, xã hội trong quản lý thủy lợi và sản xuất nông nghiệp.

9.2 Các nội dung đầu tư chủ yếu.

9.2.1. Hợp phần 1: Hỗ trợ cải thiện quản lý tưới.

(Kinh phí chi tiết như Phụ lục 2 kèm theo)

a) Các hoạt động chính.

- Cải tiến mô hình tổ chức, hoàn thiện cơ chế quản lý khai thác công trình thủy lợi cấp tỉnh phù hợp với cơ chế đặt hàng, thí điểm áp dụng phương thức hợp đồng đặt hàng trong cung cấp dịch vụ tưới, tiêu cho 1 tỉnh Miền núi phía Bắc và 1 tỉnh Miền Trung để hướng tới áp dụng phương thức đấu thầu cạnh tranh trong quản lý và khai thác công trình thủy lợi. Thúc đẩy việc áp dụng phương thức cung cấp nước theo khối lượng, lập kế hoạch O&M và quản lý tài sản, và hỗ trợ các tỉnh lập, thực hiện Kế hoạch hiện đại hóa tưới 5 năm và hàng năm.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho các Công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi (IMCs) và các Tổ chức dùng nước (WUA) thông qua việc đào tạo và tăng cường năng lực, thể chế nhằm đáp ứng yêu cầu áp dụng mô hình đổi mới quản lý theo phương thức đặt hàng. Các IMC và WUA sẽ được hỗ trợ toàn diện bao gồm nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, trang thiết bị quản lý vận hành, các kiến thức về quản lý tài chính, lập kế hoạch. IMC sẽ được hỗ trợ đầu tư và sử dụng hệ thống SCADA, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống, tài sản, khách hàng, hỗ trợ cho việc lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và theo dõi, đánh giá việc thực hiện cũng như sự hài lòng của người hưởng lợi.

- Thành lập, củng cố các tổ chức dùng nước có đầy đủ tư cách pháp nhân, phát triển các Hiệp hội dùng nước hoạt động phù hợp với cơ chế thị trường để phát huy vai trò, sự tham gia của cộng đồng trong quản lý hệ thống tưới tiêu, áp dụng mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, áp dụng công nghệ, kỹ thuật tưới tiêu hiện đại;

- Hỗ trợ các tỉnh xây dựng, hoàn thiện một số quy định, hướng dẫn tạo ra hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển quản lý tưới có sự tham gia (PIM), như quy định, hướng dẫn thực hiện phân cấp quản lý, quy định về thủy lợi phí nội đồng, chương trình/kế hoạch phát triển PIM và hỗ trợ các địa phương triển khai thực hiện phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi.

- Hỗ trợ Bộ NN&PTNT rà soát, điều chỉnh và bổ sung các văn bản pháp lý nhằm hướng dẫn đổi mới mô hình tổ chức và cơ chế quản lý công trình thủy lợi và cải thiện dịch vụ tưới tiêu theo cơ chế thị trường trong chương trình tái cơ cấu ngành của Bộ. Nâng cao năng lực về thể chế, chính sách cho các bộ phận quản lý khai thác dịch vụ tưới. Hoàn thiện và phát triển các mô hình hợp tác công tư đối với các hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi.

b) Quy mô đầu tư.

Thực hiện trên quy mô 7 tỉnh của dự án, trong đó các tỉnh sẽ được hỗ trợ nâng cao năng lực về thể chế, chính sách và cơ sở hạ tầng hiện đại trong quản lý khai thác hệ thống thủy lợi. Trong đó 2 tỉnh đại diện cho hai vùng dự án (miền núi phía Bắc và miền Trung) sẽ được hỗ trợ thực hiện thành công phương thức cung cấp dịch vụ theo cơ chế đặt hàng, làm cơ sở nhân rộng cho các tỉnh còn lại trong dự án và trên phạm vi toàn quốc. Với các tỉnh còn lại, các hoạt động sẽ được triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể của từng khu vực, với trọng tâm là hỗ trợ cho Sở NN&PTNT và các IMCs lập, thực hiện kế hoạch 5 năm và kế hoạch đầu tư hiện đại hóa nông nghiệp có tưới hàng năm; thiết lập, củng cố các WUA và chuyển giao quản lý tưới.

c) Các kết quả chủ yếu của hợp phần 1.

- Xây dựng được mô hình tổ chức và cơ chế quản lý tưới, tiêu phù hợp với cơ chế cung cấp dịch vụ trên cơ sở hợp đồng. 7 tỉnh vùng dự án sẽ lập và triển khai thực hiện kế hoạch hiện đại hóa thủy lợi 5 năm và hàng năm. 2 tỉnh (1 tỉnh miền núi phía Bắc và 1 tỉnh miền Trung) triển khai áp dụng cơ chế đặt hàng trong cung cấp dịch vụ tưới, tiêu để đúc rút kinh nghiệm.

- Các Công ty thủy nông được trang bị, lắp đặt hệ thống SCADA, sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý vận hành và quản lý kinh doanh; Lập, thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hoạt động, và đào tạo nâng cao năng lực quản lý vận hành và bảo dưỡng.

- Tăng cường sự tham gia của người nông dân trong quản lý tưới thông qua thành lập, tăng cường năng lực các tổ chức/hợp tác xã dùng nước, hiệp hội dùng nước và thực hiện phân cấp, chuyển giao quản lý tưới;

- Đúc rút kinh nghiệm, đề xuất Bộ NN&PTNT điều chỉnh, hoàn thiện các Thông tư, Hướng dẫn về quản lý, vận hành và cung cấp dịch vụ tưới tiêu.

9.2.2 Hợp phần 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống tưới.

(Kinh phí và các thông số kỹ thuật như Phụ lục 3 kèm theo)

a) Các hoạt động chính.

- Nâng cấp, cải tạo các hệ thống tưới tiêu của 9 Tiểu dự án thuộc 7 tỉnh, bao gồm:

+ Hoàn thiện các hệ thống công trình chưa được đầu tư đồng bộ, bao gồm các công trình điều tiết, công trình lấy nước, hệ thống kênh chuyên nước;

+ Nâng cấp, xây dựng bổ sung một số công trình điều tiết theo hướng hiện đại hóa.

+ Nâng cấp một số đập đầu mối hồ chứa và đập dâng để đảm bảo an toàn.

+ Xây dựng hệ thống kênh để chuyển đổi một số diện tích đang tưới bơm sang tưới tự chảy;

+ Xây dựng mới và nâng cấp các hồ chứa nhỏ đa mục tiêu cho cộng đồng nông thôn 2 tỉnh vùng núi phía Bắc;

+ Xây dựng hệ thống bơm tiêu để tăng hiệu suất sử dụng đất nông nghiệp;

- Xây dựng hệ thống tưới tiêu nội đồng phục vụ các mô hình nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu.

b) Giải pháp thiết kế.

Các giải pháp, phương án thiết kế đáp ứng theo các yêu cầu sau:

- Tiếp cận Hiện đại hóa trong cải thiện các hệ thống tưới tiêu;

- Tiến hành đánh giá nhanh hệ thống (RAP) để xác định nhu cầu, chỉ ra các lựa chọn đầu tư phù hợp, hiệu quả;

- Áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng, công nghệ mới trong thiết kế, thi công để giảm giá thành công trình cũng như giảm chi phí vận hành;

- An toàn hồ chứa và công trình trong điều kiện biến đổi khí hậu;

- Phương án thiết kế có tác động ít nhất đến môi trường tự nhiên, giảm thiểu tác động thu hồi đất;

- Giải pháp thiết kế có sự tham gia của cộng đồng.

c) Giải pháp kỹ thuật công nghệ chủ yếu:

- Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối:

+ Công trình đầu mối hồ chứa: sửa chữa, nâng cấp đập đất để đảm bảo ổn định, an toàn công trình (gia cố đỉnh, sửa chữa mái thượng, hạ lưu, hệ thống thoát nước, xử lý chống thấm...), sử dụng các kết cấu thông thường như đất, đá cấp phối, đá xây lát, bê tông, bê tông cốt thép... chống thấm bằng công nghệ khoan phụt vữa xi măng; Công lấy nước: tùy theo mức độ hư hỏng sẽ sửa chữa, nâng cấp hoặc thay mới, việc sửa chữa, nâng cấp, chủ yếu sử dụng kết cấu bê tông cốt thép, những công thay mới dùng kết cấu ống thép bọc bê tông cốt thép; Trần xả lũ: sửa chữa, nâng cấp bằng kết cấu bê tông cốt thép hoặc đá xây; sửa chữa hoặc bổ sung tràn có cửa bằng thép.

+ Đập dâng: sửa chữa, nâng cấp hoặc thay thế bằng kết cấu bê tông và bê tông cốt thép hoặc đá xây.

+ Trạm bơm tiêu: Áp dụng công nghệ trạm bơm buồng xoắn bê tông hoặc trạm bơm chìm. Xử lý nền bằng cọc bê tông cốt thép.

+ Trạm bơm thủy luân (sử dụng năng lượng dòng chảy để đưa nước lên cao): Sửa chữa, nâng cấp máy bơm thủy luân, đập dâng, nhà trạm bằng bê tông và bê tông cốt thép.

+ Trạm bơm tưới: sửa chữa, nâng cấp công trình trạm gồm nhà trạm, bể hút, bể xả, máy bơm, kết cấu gạch xây, bê tông và bê tông cốt thép, đá xây và rọ đá.

+ Hồ chứa nhỏ đa mục tiêu: kết cấu bê tông cốt thép kết hợp vải chống thấm, hoặc các vật liệu khác.

- Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh: tùy theo quy mô, đặc điểm địa hình, địa chất, công nghệ gia cố kênh được lựa chọn phù hợp theo các loại sau: bê tông cốt thép đổ tại chỗ, tấm lát bê tông cốt thép, đá lát trong khung dầm bê tông cốt thép, công nghệ Neoweb, gạch xây và bê tông, đường ống sợi thủy tinh, bê tông vữa mỏng, bê tông cốt sợi, bê tông cốt thép đúc sẵn...

d) Các bước thiết kế.

Phân theo đặc thù và tính phức tạp của hạng mục công trình như sau:

- Thiết kế 3 bước: Thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đối với các kênh chính của hệ thống kênh trạm bơm Nam sông Mã, các trạm bơm tiêu thuộc tỉnh Phú Thọ, cầu máng vượt sông Bà Rén thuộc hệ thống thủy lợi Phú Ninh.

- Thiết kế 2 bước: Thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công cho các công trình còn lại.

Để đảm bảo tiến độ, hiệu quả dự án và các tiêu dự án số bước thiết kế sẽ được điều chỉnh trong quá trình thực hiện phù hợp với thực tế.

e) Quy mô đầu tư.

Thực hiện trên quy mô các hệ thống tưới được lựa chọn của 7 tỉnh, bao gồm 2 tiểu hợp phần với tổng mức đầu tư như dưới đây:

Địa phương	Kinh phí (tr.USD)
B1. Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống tưới tiêu	169,2
1. Thanh Hóa: Nâng cấp hệ thống kênh trạm bơm Nam sông Mã.	28,8
2. Hà Tĩnh: Hệ thống tưới Kẽ Gõ và Sông Rác.	27,8
3. Quảng Nam: Hệ thống tưới Phú Ninh và Khe Tân.	26,5
4. Hòa Bình: Nâng cấp các trạm bơm thủy luân, bơm điện, hồ chứa nhỏ và hệ thống kênh.	20,1
5. Phú Thọ: Nâng cấp hệ thống tưới tiêu Tam Nông, Thanh Thủy.	18,6
6. Quảng Trị: Nâng cấp an toàn đập trúc Kinh, La Ngà hệ thống kênh Trúc Kinh, La Ngà, Hà Thượng.	24,4
7. Hà Giang: Nâng cấp hồ chứa, hệ thống kênh 3 huyện vùng thấp, và xây dựng hồ chứa nhỏ đa mục tiêu 4 huyện vùng cao.	23,0
B2. Hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CAS).	1,3
Tổng	170,5

f) Các kết quả chủ yếu của hợp phần 2.

- Đảm bảo tưới, tiêu chủ động cho tổng diện tích 83.425 ha thuộc 7 tỉnh vùng dự án.
- Hệ thống tưới tiêu vận hành đáp ứng yêu cầu của mô hình CAS;
- Tăng cường an toàn các đập đầu mối và hệ thống công trình trước rủi ro bão, lũ;
- Tăng diện tích tưới tự chảy, giảm diện tích tưới bơm để giảm chi phí vận hành;
- Tăng hiệu suất tưới phục vụ thâm canh nông nghiệp.

g) Những vấn đề lưu ý ở giai đoạn tiếp theo.

Tùy theo đặc thù tiêu dự án, Bộ sẽ có ý kiến về giải pháp kỹ thuật công nghệ hợp lý cho từng tiêu dự án, một số điểm lưu ý chính:

- Trạm bơm tiêu: nghiên cứu lựa chọn phương án trạm bơm trên cơ sở luận chứng kinh tế và kỹ thuật giữa phương án trạm bơm buồng xoắn bê tông và bơm chìm. Việc bố trí mặt bằng trạm bơm tiêu Đuan Hạ chưa hợp lý, cần nghiên cứu điều chỉnh.

- Hệ thống kênh miền núi: nghiên cứu phương án sử dụng đường ống thay cho kênh tại những đoạn có địa hình dốc ngang lớn hoặc khu tưới có chênh cao địa hình lớn, cần nghiên cứu các phương án kết cấu ống bằng vật liệu mới để so chọn tối ưu.

- Hệ thống kênh đồng bằng: nghiên cứu sử dụng tối đa công nghệ kênh bê tông đúc sẵn cho các đoạn kênh có điều kiện áp dụng phù hợp. Nghiên cứu sử dụng công nghệ, vật liệu mới cho các công trình trên kênh như cầu máng vô mỏng, xi phông bằng ống Composit sợi thủy tinh...

9.2.3. Hợp phần 3: Hỗ trợ thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu.

(Kinh phí chi tiết như Phụ lục 4 kèm theo)

a) Các hoạt động chính.

- Tăng cường năng lực cho cán bộ từ cấp trung ương, cấp tỉnh và các tổ chức/hợp tác xã dùng nước về biến đổi khí hậu và tập quán canh tác nông nghiệp thông minh thích ứng khí hậu;

- Hỗ trợ các tổ chức dùng nước lập và thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp thông qua một phương pháp tiếp cận có sự tham gia, lồng ghép kế hoạch hành động giới trong các hoạt động. Các kế hoạch sẽ xác định yêu cầu của nông dân để có sự hỗ trợ từ dự án, bao gồm: (i) Hạ tầng quy mô nhỏ; (ii) Các công cụ và thiết bị nhỏ; (iii) Sản xuất giống chất lượng, và (iv) Cơ sở và phương tiện sơ chế, bảo quản sau thu hoạch.

- Hỗ trợ các điểm trình diễn và phổ biến thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (như ICM, IPM, SRI) và hệ thống tưới tiết kiệm nước, bao gồm các vật tư đầu vào quan trọng và hướng dẫn áp dụng kỹ thuật mới.

- Thí điểm phát hành phiếu chất lượng đất để đảm bảo tối ưu hàm lượng phân bón, giảm sử dụng phân bón nhằm giảm chi phí sản xuất và phát thải gây ô nhiễm môi trường. Lập bản đồ sử dụng đất cho đa dạng hóa cây trồng có tính đến loại đất, thông số về thời tiết và điều kiện tưới, tiêu để xác định các diện tích có thể đa dạng hóa cây trồng trong diện tích phục vụ của dự án;

- San bằng mặt ruộng, có thể ứng dụng công nghệ la-de cho các diện tích lớn được lựa chọn để xây dựng các mô hình cánh đồng mẫu lớn; Thiết kế chuyển giao mô hình đồng ruộng và hệ thống tưới nội đồng;

- Giới thiệu các công nghệ sau thu hoạch, sử dụng các phương tiện truyền thông để thúc đẩy hoạt động CSA, bao gồm cả khuyến cáo sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật dựa trên nhu cầu và dự báo thời tiết;

- Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm nước (tưới phun, nhỏ giọt...);

- Thiết lập cơ sở dữ liệu nền để đánh giá sự giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính từ sản xuất nông nghiệp.

- Thông qua việc xây dựng các mô hình để tổng kết, đánh giá, đề xuất với Bộ và các địa phương xây dựng chính sách, hướng dẫn kỹ thuật phục vụ quy hoạch, thiết kế, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng hoàn chỉnh, hướng tới hiện đại hóa, từng bước chuyển đổi phương thức sản xuất nông nghiệp sang cơ giới hóa, hiện đại hóa, sử dụng tài nguyên nước hiệu quả, bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Phát triển hệ thống quản lý kiến thức, liên kết và phổ biến kiến thức về sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại Cục Trồng trọt.

b) Quy mô đầu tư.

Hợp phần sẽ đầu tư trong phạm vi đất nông nghiệp được phục vụ bởi các hệ thống tưới, tiêu được nâng cấp, hiện đại hóa trong Hợp phần 2. Hợp phần sẽ hỗ trợ để mở rộng hệ thống CAS trên diện tích 4.790 ha. Ngoài ra, thông qua các hoạt động tập huấn, truyền thông, dự kiến thực hành CAS sẽ được người nông dân áp dụng trên diện tích 20.000 ha trong vùng dự án.

c) Các kết quả chủ yếu của hợp phần 3.

- Các tổ chức/hợp tác xã dùng nước trong vùng dự án được tiếp cận và áp dụng phương thức sản xuất nông nghiệp mới bền vững, tiếp cận thị trường để tăng thu nhập, và giảm thiểu tác động môi trường.

- Áp dụng phương thức canh tác mới trên một số diện tích nông nghiệp được lựa chọn và sau đó nhân rộng trong toàn tỉnh.

- Xây dựng 28 mô hình tưới tiết kiệm phù hợp với điều kiện địa lý và loại giống cây trồng.

- Tại Cục Trồng trọt có hệ thống quản lý và phổ biến thông tin, chia sẻ kiến thức về nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu.

9.2.4. Hợp phần 4: Quản lý dự án và giám sát, đánh giá.

(Kinh phí chi tiết như Phụ lục 5 kèm theo)

a) Các hoạt động chính.

- Chi phí quản lý và hỗ trợ gia tăng thực hiện dự án;

- Mua sắm trang, thiết bị phục vụ quản lý dự án bao gồm các thiết bị văn phòng và phương tiện đi lại;

- Các tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, giám sát và đánh giá, kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ, các tư vấn giám sát bên thứ ba.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các khóa đào tạo tăng cường năng lực quản lý và thực hiện dự án.

b) Quy mô đầu tư: Hỗ trợ hoạt động quản lý thực hiện dự án và tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý dự án của Bộ NN&PTNT và 7 tỉnh vùng dự án đảm bảo hiệu quả và tuân thủ các quy chế quản lý đầu tư trong nước và quy định của nhà tài trợ.

c) Các kết quả chủ yếu của hợp phần 4.

- Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá và triển khai thực hiện các hoạt động hàng năm trong quá trình thực hiện dự án. Lập các báo cáo thường kỳ về tất cả các khía cạnh (đấu thầu, quản lý tài chính, tiến độ, chất lượng, quản lý môi trường, tái định cư) theo yêu cầu và quy định của nhà tài trợ và các cơ quan quản lý.

- Thực hiện theo dõi và đánh giá giữa kỳ và kết thúc dự án.

- Xây dựng hệ thống kiểm toán nội bộ và triển khai kiểm toán nội bộ trong quá trình thực hiện dự án.

10. Về chính sách an toàn.

10.1 Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

Khung chính sách tái định cư của dự án sẽ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi đàm phán. Các tiểu dự án bị ảnh hưởng sẽ phải lập Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) dựa trên Khung chính sách tái định cư đã được duyệt.

10.2. Chính sách về môi trường, xã hội, dân tộc thiểu số.

Khung chính sách quản lý môi trường, xã hội, Khung chính sách dân tộc thiểu số của dự án sẽ được Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt trước khi đàm phán khoản vay.

11. Các hành động thực hiện trước khi khoản vay có hiệu lực

- Thành lập các Ban quản lý dự án và tiểu dự án.

- Triển khai việc tuyển chọn các Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật. Đối với các Tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật dùng nguồn vốn trong nước có thể ký hợp đồng ngay sau khi FS được phê duyệt. Đối với các Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật dùng vốn vay sẽ ký hợp đồng sau khi Hiệp định có hiệu lực.

- Lập Thiết kế kỹ thuật chi tiết và Hồ sơ mời thầu xây lắp, thiết bị cho các hạng Tiểu dự án giai đoạn 1.

- Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu xây lắp/thiết bị 18 tháng, triển khai đấu thầu ngay sau khi ký hiệp định. Ký hợp đồng sau khi Hiệp định có hiệu lực.

12. Tổng mức đầu tư.

Tổng mức đầu tư của dự án là 4.431 tỷ đồng (tương đương 210 triệu USD), (chi tiết tại Phụ lục 1) trong đó:

- Vốn ODA : 3.798 tỷ đồng (tương đương 180 triệu USD).

- Vốn đối ứng: 633 tỷ đồng (tương đương 30 triệu USD).

Hình thức cung cấp ODA: Vốn vay ưu đãi từ nguồn IDA của WB.

Phân bổ nguồn vốn cho các Hợp phần dự án: (đơn vị: triệu đồng)

	Vốn ODA	Vốn đối ứng	Tổng vốn
Hợp phần 1	169.087	31.937	201.024
Hợp phần 2	3.006.613	590.563	3.597.176
Hợp phần 3	478.820	6.280	485.100
Hợp phần 4	143.480	4.220	147.700
Tổng	3.798.000	633.000	4.431.000

Cơ chế tài chính áp dụng cho dự án như sau:

- Đối với vốn vay WB: Cấp phát 100% từ ngân sách trung ương đối với các hoạt động do Bộ NN&PTNT thực hiện và cấp phát bổ sung có mục tiêu cho địa phương đối với các hoạt động do các tỉnh thực hiện.

- Đối với vốn đối ứng: Vốn xây dựng cơ bản, cấp phát 100% từ ngân sách nhà nước.

Phân bổ vốn đối ứng trung ương và địa phương như sau:

Tính theo USD (triệu USD)			Tính theo VND (tỷ VND)		
Trung ương	Địa phương	Cộng	Trung ương	Địa phương	Cộng
22	8	30	464,20	168,80	633,00

Cơ chế tài chính đối với vốn đối ứng theo nguyên tắc:

- Ngân sách trung ương bố trí qua Bộ NN&PTNT đối với các hoạt động do Bộ NN&PTNT thực hiện và thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương.

- Ngân sách địa phương bố trí các hoạt động thực hiện tại các tỉnh (bao gồm kinh phí đền bù, tái định cư) và thuộc nhiệm vụ chi của Ngân sách địa phương.

- Đối với các nhiệm vụ do các địa phương thực hiện: việc hỗ trợ vốn đối ứng sẽ thực hiện theo đúng Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015. Dự án trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm để bảo đảm thực hiện dự án đúng tiến độ.

Điều 2. Tổ chức quản lý, thực hiện dự án và phân giao nhiệm vụ.

- Bộ NN&PTNT là cơ quan chủ quản dự án, chịu trách nhiệm chung toàn bộ dự án, là cơ quan đại diện phía Việt Nam làm việc với Nhà tài trợ trong quá trình triển khai dự án. Bộ thành lập Ban Chỉ đạo dự án do một Thứ trưởng làm Trưởng ban. Thành phần Ban Chỉ đạo gồm: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh tham gia dự án, Lãnh đạo của các đơn vị: Vụ Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính, Khoa học công nghệ và Môi trường, Cục Quản lý xây dựng công trình, Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Tổng Cục Thủy lợi, và lãnh đạo Ban CPO thủy lợi. Các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ tham mưu cho Bộ trong chỉ đạo,

quản lý, giám sát và kiểm tra việc thực hiện dự án theo chức năng quản lý nhà nước của mình.

- Vụ Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm chung về quản lý thực hiện dự án tuân thủ Hiệp định vay, hướng dẫn, theo dõi, đánh giá, tổng hợp và định kỳ báo cáo Bộ việc quản lý, thực hiện nguồn vốn tài trợ.

- Tổng cục Thủy lợi chịu trách nhiệm quản lý thực hiện Hợp phần 1, phối hợp với Cục Quản lý xây dựng công trình trong quá trình thẩm định các tiểu dự án do Bộ phê duyệt.

- Cục Quản lý xây dựng công trình chịu trách nhiệm quản lý thực hiện Hợp phần 2, thẩm định, trình Bộ phê duyệt dự án đầu tư các tiểu dự án thuộc các tỉnh Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Quảng Nam, soạn thảo văn bản của Bộ góp ý về thiết kế cơ sở, tổng mức đầu tư các tiểu dự án do tỉnh phê duyệt.

- Cục Trồng trọt chịu trách nhiệm quản lý thực hiện Hợp phần 3, phối hợp với Cục Quản lý xây dựng công trình trong quá trình thẩm định các tiểu dự án do Bộ phê duyệt.

- Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi là chủ dự án, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, quản lý điều phối chung hoạt động của toàn dự án. Ban CPO sẽ quản lý tài khoản dự án, thực hiện việc rút vốn, chi trả cho các hoạt động chung của dự án và chuyển tiền xuống các tài khoản tiểu dự án để chi trả cho các hoạt động của tiểu dự án theo quy định về quản lý tài chính của dự án. Ban CPO trực tiếp là chủ đầu tư một số nội dung công việc (Hợp phần 4 và các tư vấn hỗ trợ kỹ thuật...), có trách nhiệm thành lập CPMU và quản lý các hợp phần dự án theo đúng các quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và WB;

- Bộ NN&PTNT sẽ thành lập một Tổ chuyên trách do Cục Trồng trọt quản lý bao gồm các cán bộ của Cục trồng trọt, Cục Bảo vệ thực vật để tham mưu kỹ thuật cho Bộ trong quản lý thực hiện Hợp phần 3. Cán bộ của Tổ sẽ làm việc bán thời gian theo yêu cầu của từng giai đoạn. Kinh phí hoạt động từ nguồn hỗ trợ gia tăng của dự án.

- UBND các tỉnh chịu trách nhiệm phê duyệt, tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi phê duyệt dự án đầu tư tiểu dự án, phê duyệt Kế hoạch quản lý môi trường, Kế hoạch hành động tái định cư, Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số, Kế hoạch hành động giới; bố trí đủ, kịp thời nguồn vốn đối ứng như đã cam kết, đáp ứng tiến độ thực hiện; chỉ đạo các ban, ngành địa phương phối hợp thực hiện theo hoạt động các tiểu dự án trên địa bàn Tỉnh.

- UBND các tỉnh Hà Giang, Hoà Bình, Phú Thọ là cơ quan chủ quản các tiểu dự án, ngoài trách nhiệm nêu trên còn có trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư các tiểu dự án sau khi có ý kiến của Bộ NN&PTNT về thiết kế cơ sở, tổng mức đầu tư, chỉ đạo chủ đầu tư, các ban ngành tổ chức thực hiện.

- Sở NN&PTNT hoặc Công ty Quản lý thủy nông là chủ đầu tư tiểu dự án. Chủ đầu tư tiểu dự án và Ban quản lý tiểu dự án có quyền hạn, trách nhiệm và nhiệm vụ như được quy định trong Nghị định 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ và các nhiệm vụ khác được Bộ NN&PTNT ủy quyền phù hợp với cam kết trong hiệp định tài trợ. Mỗi tiểu dự án có một tài khoản tiểu dự án do Ban Quản lý tiểu dự án quản lý để nhận vốn từ tài khoản dự án và chi trả cho các hoạt động của tiểu dự án theo quy định về quản lý tài chính của dự án.

- Các đơn vị liên quan tham gia trong quá trình triển khai dự án tuân theo “Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án” được WB thông qua và Bộ NN&PTNT phê duyệt.

- Trong quá trình thực hiện các Tiểu dự án, trường hợp cần phải điều chỉnh dự án đầu tư Tiểu dự án, phải thực hiện đúng quy định hiện hành và phù hợp với hợp phần của dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Cục trưởng các Cục: Quản lý xây dựng công trình, Trồng trọt; Trưởng ban Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Giám đốc Sở NN&PTNT các tỉnh: Hà Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Trị, và Quảng Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- TT. Hoàng Văn Thang;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, Tư pháp, Ngoại giao;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Cục BVTV, Vụ KHCN&MT;
- Lưu VT, HTQT(NTĐ).



1.1. Tổng mức đầu tư theo hạng mục chi:

Tỷ giá : 1 USD = 21.100 VN.đồng

TT	Nội dung	Tổng vốn theo USD	Tổng vốn theo VNĐ
1	Xây dựng	126.416.710	2.667.392.580.000
2	Thiết bị	23.770.940	501.566.897.000
3	Dịch vụ tư vấn	17.829.250	376.197.175.000
4	Chi phí quản lý	3.056.230	64.486.453.000
5	Đền bù	4.543.990	95.878.189.000
6	Công tác đào tạo	4.200.000	88.620.000.000
7	Chi khác	6.580.160	138.838.000.000
8	Dự phòng	23.597.100	497.898.810.000
	Tổng cộng	209.999.380	4.430.878.104.000
	Làm Tròn	210.000.000	4.431.000.000.000

1.2. Tổng mức đầu tư theo Hợp phần:



TT	Nội dung	Giá trị (USD)													Giá trị (1000 đ)
		Hợp phần 1			Hợp phần 2			Hợp phần 3			Hợp phần 4			Tổng cộng 4 hợp phần	Tổng cộng 4 hợp phần
		Vốn WB	Vốn GoV	Tổng cộng	Vốn WB	Vốn GoV	Tổng cộng	Vốn WB	Vốn GoV	Tổng cộng	Vốn WB	Vốn GoV	Tổng cộng		
1	Tỉnh Hà Giang	894.480	176.396	1.071.876	18.990.280	4.005.160	22.995.440	3.965.457	50.000	4.015.000	965.714	34.286	1.000.000	29.082.316	613.636.867
2	Tỉnh Hòa Bình	729.317	167.247	897.564	16.038.637	4.014.573	20.053.210	3.517.157	43.000	3.560.000	965.714	34.286	1.000.000	25.510.774	538.277.331
3	Tỉnh Phú Thọ	537.204	124.586	662.790	16.112.708	2.944.932	19.057.640	2.763.257	34.000	2.797.000	965.714	34.286	1.000.000	23.517.430	496.217.773
4	Tỉnh Thanh Hoá	1.089.558	214.120	1.304.678	24.265.110	4.929.520	29.194.630	3.068.857	39.000	3.108.000	965.714	34.286	1.000.000	34.607.308	730.214.198
5	Tỉnh Hà Tĩnh	1.316.986	233.872	1.550.858	23.929.650	4.125.446	28.055.096	2.719.057	32.000	2.751.000	965.714	34.286	1.000.000	33.356.954	703.832.700
6	Tỉnh Quảng Trị	1.606.416	279.791	1.886.207	20.069.447	4.369.133	24.438.580	3.351.657	42.000	3.394.000	965.714	34.286	1.000.000	30.718.787	648.170.900
7	Tỉnh Quảng Nam	1.846.884	300.676	2.147.560	23.087.710	3.599.984	26.687.694	3.334.557	40.000	3.375.000	965.714	34.286	1.000.000	33.210.254	700.752.100

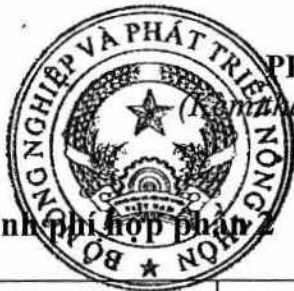


PHỤ LỤC 2: TỔNG KINH PHÍ HỢP PHẦN 1

theo quyết định số **2409** QĐ-BNN-HTQT, ngày **18/10/2013** của Bộ NN&PTNT)

TT	NỘI DUNG	PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO ĐỊA PHƯƠNG (USD)							TỔNG VỐN (USD)	TỔNG VỐN (1000 đồng)
		Hà Giang	Hòa Bình	Phú Thọ	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam		
1	Dịch vụ tư vấn	446.572	227.461	220.219	194.749	265.714	241.540	551.945	2.148.200	45.327.020
2	Chi phí thiết bị	362.333	430.210	264.101	790.631	927.342	1.214.149	1.123.327	5.112.093	107.865.162
3	Chi phí quản lý dự án	90.823	95.603	71.702	109.943	109.943	129.063	129.063	736.140	15.532.554
4	Dự phòng	172.148	144.290	106.768	209.355	247.859	301.455	343.225	1.525.100	32.179.610
	Tổng cộng	1.071.876	897.564	662.790	1.304.678	1.550.858	1.886.207	2.147.560	9.521.530	201.024.000

Handwritten signature



PHỤ LỤC 3: TỔNG KINH PHÍ VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT HỢP PHẦN 2

(Kèm theo quyết định số **2409/QĐ-BNN-HTQT**, ngày **18/10/2013** của Bộ NN&PTNT)

3.1.1 Tổng kinh phí hợp phần 2

TT	NỘI DUNG	PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO ĐỊA PHƯƠNG (USD)							TỔNG VỐN (USD)	TỔNG VỐN (1000 đồng)
		Hà Giang	Hòa Bình	Phú Thọ	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam		
1	GPMB và đền bù	512.920	295.710	853.470	1.841.610	375.700	444.610	219.970	4.543.990	95.878.189
2	Chi phí xây dựng	17.180.870	14.489.290	5.213.860	22.132.750	21.986.326	18.380.100	21.243.014	120.626.210	2.545.213.031
3	Chi phí thiết bị	204.730	149.980	9.589.010	115.130	0	0	0	10.058.850	212.241.735
4	Chi phí quản lý dự án	326.410	318.980	228.780	333.750	294.940	246.800	270.430	2.020.090	42.623.899
5	Dịch vụ tư vấn	1.579.750	1.888.450	562.190	883.970	1.505.150	1.911.740	1.249.800	9.581.050	202.159.100
6	Chi phí khác	191.350	295.170	162.020	116.900	260.600	297.670	256.450	1.580.160	33.338.000
7	Dự phòng	2.999.410	2.615.630	2.448.310	3.770.520	3.632.380	3.157.660	3.448.030	22.071.940	465.719.200
	Tổng cộng	22.995.440	20.053.210	19.057.640	29.194.630	28.055.096	24.438.580	26.687.694	170.482.290	3.597.176.319
	LÀM TRÒN	22.995.440	20.053.210	19.057.640	29.194.630	28.055.100	24.438.600	26.687.700	170.482.320	3.597.176.000

Bảng 3.1.2 Phân bổ nguồn vốn đầu tư

Tỷ giá hối đoái: 21.100 VN.đồng

TT	Nội dung	Tổng vốn (USD)			Tổng vốn (1000 đồng)		
		Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng	Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng
A	Nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống tưới tiêu và các hồ chứa nhỏ đa mục tiêu	141.229.000	27.989.000	169.218.000	2.979.941.000	590.562.000	3.570.503.000
A.1	Tỉnh Hà Giang	18.990.290	4.005.160	22.995.440	400.695.000	84.510.000	485.205.000
1	Giải phóng mặt bằng và đền bù		512.924	512.920		10.823.000	10.823.000
2	Chi phí xây dựng	17.180.874		17.180.870	362.516.000		362.516.000
3	Chi phí thiết bị	204.730		204.730	4.320.000		4.320.000
4	Chi phí quản lý dự án		326.407	326.410		6.887.000	6.887.000
5	Dịch vụ tư vấn		1.579.753	1.579.750		33.333.000	33.333.000
6	Chi phí khác		191.351	191.350		4.038.000	4.038.000
7	Dự phòng	1.604.682	1.394.724	2.999.410	33.859.000	29.429.000	63.288.000
A.2	Tỉnh Hòa Bình	16.038.630	4.014.570	20.053.210	338.416.000	84.706.000	423.122.000
1	Giải phóng mặt bằng và đền bù		295.707	295.710		6.239.000	6.239.000
2	Chi phí xây dựng	14.489.286		14.489.290	305.724.000		305.724.000
3	Chi phí thiết bị	149.977		149.980	3.165.000		3.165.000
4	Chi phí quản lý dự án		318.977	318.980		6.730.000	6.730.000
5	Dịch vụ tư vấn		1.888.447	1.888.450		39.846.000	39.846.000
6	Chi phí khác		295.172	295.170		6.228.000	6.228.000
7	Dự phòng	1.399.365	1.216.270	2.615.630	29.527.000	25.663.000	55.190.000
A.3	Tỉnh Phú Thọ	15.825.410	2.944.930	18.770.340	333.916.000	62.138.000	396.054.000
1	Giải phóng mặt bằng và đền bù		853.472	853.470		18.008.000	18.008.000
2	Chi phí xây dựng	4.926.556		4.926.560	103.950.000		103.950.000
3	Chi phí thiết bị	9.589.009		9.589.010	202.328.000		202.328.000
4	Chi phí quản lý dự án		228.782	228.780		4.827.000	4.827.000
5	Dịch vụ tư vấn		562.193	562.190		11.862.000	11.862.000

TT		Tổng vốn (USD)			Tổng vốn (1000 đồng)		
		Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng	Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng
6	Chi phí khác		162.022	162.020		3.419.000	3.419.000
7	Dự phòng	1.309.843	1.138.462	2.448.310	27.638.000	24.022.000	51.660.000
A.4	Tỉnh Thanh Hóa	23.977.810	4.929.530	28.907.330	505.932.000	104.013.000	609.945.000
1	Giải phóng mặt bằng và đền bù		1.841.611	1.841.610		38.858.000	38.858.000
2	Chi phí xây dựng	21.845.452		21.845.450	460.939.000		460.939.000
3	Chi phí thiết bị	115.128		115.130	2.429.000		2.429.000
4	Chi phí quản lý dự án		333.755	333.750		7.042.000	7.042.000
5	Dịch vụ tư vấn		883.971	883.970		18.652.000	18.652.000
6	Chi phí khác		116.899	116.900		2.467.000	2.467.000
7	Dự phòng	2.017.229	1.753.293	3.770.520	42.564.000	36.994.000	79.558.000
A.5	Tỉnh Hà Tĩnh	23.722.790	4.125.440	27.848.240	500.551.000	87.047.000	587.598.000
1	Giải phóng mặt bằng và đền bù		375.698	375.700		7.927.000	7.927.000
2	Chi phí xây dựng	21.779.472		21.779.470	459.547.000		459.547.000
3	Chi phí thiết bị						
4	Chi phí quản lý dự án		294.939	294.940		6.223.000	6.223.000
5	Dịch vụ tư vấn		1.505.145	1.505.150		31.759.000	31.759.000
6	Chi phí khác		260.598	260.600		5.499.000	5.499.000
7	Dự phòng	1.943.322	1.689.056	3.632.380	41.004.000	35.639.000	76.643.000
A.6	Tỉnh Quảng Trị	19.839.610	4.369.130	24.208.740	418.615.000	92.189.000	510.804.000
1	Giải phóng mặt bằng và đền bù		444.611	444.610		9.381.000	9.381.000
2	Chi phí xây dựng	18.150.258		18.150.260	382.970.000		382.970.000
3	Chi phí thiết bị						
4	Chi phí quản lý dự án		246.802	246.800		5.208.000	5.208.000
5	Dịch vụ tư vấn		1.911.740	1.911.740		40.338.000	40.338.000
6	Chi phí khác		297.666	297.670		6.281.000	6.281.000
7	Dự phòng	1.689.349	1.468.313	3.157.660	35.645.000	30.981.000	66.626.000

TT		Tổng vốn (USD)			Tổng vốn (1000 đồng)		
		Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng	Vốn vay WB	Vốn đối ứng	Tổng cộng
A.7	Tỉnh Quảng Nam	22.834.880	3.599.980	26.434.870	481.816.000	75.959.000	557.775.000
1	Giải phóng mặt bằng và đền bù		219.974	219.970		4.641.000	4.641.000
2	Chi phí xây dựng	20.990.189		20.990.190	442.893.000		442.893.000
3	Chi phí thiết bị						
4	Chi phí quản lý dự án		270.429	270.430		5.706.000	5.706.000
5	Dịch vụ tư vấn		1.249.796	1.249.800		26.371.000	26.371.000
6	Chi phí khác		256.450	256.450		5.411.000	5.411.000
7	Dự phòng	1.844.694	1.603.332	3.448.030	38.923.000	33.830.000	72.753.000
B	Hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ các mô hình Nông nghiệp thông minh	1.264.120		1.264.220	26.672.000		26.672.000
B.1	Mô hình cánh đồng mẫu lớn canh tác lúa	861.900		862.000	18.186.000		18.186.000
B.1.1	Tỉnh Phú Thọ	229.840		229.840	4.850.000		4.850.000
B.1.2	Tỉnh Thanh Hóa	172.380		172.380	3.637.000		3.637.000
B.1.3	Tỉnh Hà Tĩnh	149.396		149.400	3.152.000		3.152.000
B.1.4	Tỉnh Quảng Trị	137.904		137.900	2.910.000		2.910.000
B.1.5	Tỉnh Quảng Nam	172.380		172.380	3.637.000		3.637.000
B.2	Các mô hình thâm canh tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng.	402.220		402.220	8.486.000		8.486.000
B.2.1	Tỉnh Phú Thọ	57.460		57.460	1.212.000		1.212.000
B.2.2	Tỉnh Thanh Hóa	114.920		114.920	2.425.000		2.425.000
B.2.3	Tỉnh Hà Tĩnh	57.460		57.460	1.212.000		1.212.000
B.2.4	Tỉnh Quảng Trị	91.936		91.940	1.940.000		1.940.000
B.2.5	Tỉnh Quảng Nam	80.444		80.440	1.697.000		1.697.000
C	Tổng cộng (A+B)	142.493.120	27.989.000	170.482.220	3.006.613.000	590.562.000	3.597.176.000



(Phụ lục 3)

BẢNG 3.2: NHIỆM VỤ CÔNG TRÌNH VÀ CHỈ TIÊU THIẾT KẾ

TT	Tên tiêu dự án	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ				Cấp công trình		Tần suất đảm bảo (%)			Tần suất lũ công trình đầu mỗi (%)	
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Thủy sản (ha)	Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt	Đầu mối	Kênh	Tưới	Tiêu	Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt	Thiết kế	Kiểm tra
1	Tiêu dự án 1: Nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi 3 huyện Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên	Hà Giang	3.098		17,0	4.255 (người)	III-IV	IV	75-85		90	1,5-2,0	0,5-1,0
2	Tiêu dự án 2: Xây dựng các công trình hồ chứa nước đa mục tiêu tỉnh Hà Giang	Hà Giang	186		5,0	15.662 (người)	III-IV	IV	75-85		90	1,5-2,0	0,5-1,0
3	Tiêu dự án 3: Cải thiện hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy	Phú Thọ	788	5.962			III	IV	75	90		10	5,0
4	Tiêu dự án 4: Nâng cấp, cải tạo các công trình trạm bơm thủy luân và trạm bơm điện tỉnh Hòa Bình	Hoà Bình	1.048				IV	IV	75			1,5-2,0	0,5-1,0
5	Tiêu dự án 5: Nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi tỉnh Hòa Bình	Hoà Bình	3.218		473		III-IV	IV	75-85			1,5-2,0	0,5-1,0
6	Tiêu dự án 6 - Nâng cấp hệ thống kênh trạm bơm Nam Sông Mã	Thanh hoá	11.525		450		Đặc biệt	III-IV	75			0,1	0,02
7	Tiêu dự án 7 - Khai thác đa mục tiêu hệ thống thủy lợi Kè Gỗ - Sông Rác.	Hà Tĩnh	30.061		1.287	13.600 (m ³ /ng.đ)	I-III	IV	85		90	0,5-1,5	0,1-0,5
8	Tiêu dự án 8- Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Trị.	Quảng Trị	5.400	1.300	650		II	III-IV	85	90		1,0	0,2
9	Tiêu dự án 9 - Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam	Quảng Nam	22.927			23.796 (m ³ /ng.đ)	I-II	II-IV	85		90	0,5-1,0	0,1-0,2
Tổng			78.251	7.262	2.882								



(Phụ lục 3)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
TIÊU DỤ ÁN CẢI THIỆN NÔNG NGHIỆP CÓ TUỔI, TỈNH HÀ GIANG


Bảng 3: Tiêu dự án số 1 - Hệ thống thủy lợi 3 huyện vùng thấp Bắc Quang, Quang Bình và Vị Xuyên tỉnh Hà Giang

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã/huyện)	Nhiệm vụ		Nội dung đầu tư
			Tưới (ha)	Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt(người)	
1	Hồ chứa nước Nà Há, đội 2, thôn Hùng Tiến	Hùng An/ Bắc Quang	78		Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 0,5 km kênh.
2	Hồ chứa nước Chả Phường, thôn Hùng Tiến	Hùng An/ Bắc Quang	87		Sửa chữa, nâng cấp đập, cống và khoảng 2,1 km kênh
3	Hồ chứa nước Khuổi Phây	Hùng An/ Bắc Quang	80		Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 1,3 km kênh.
4	Thủy lợi Thanh Niên, đội 5, thôn Tân An	Hùng An/ Bắc Quang	49		Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 0,9 km kênh.
5	Hồ chứa nước Lâm trường Vĩnh Hảo	Hùng An/ Bắc Quang	44		Sửa chữa, nâng cấp cống lấy nước và khoảng 0,8 km kênh
6	Công trình thủy lợi thôn Me Thượng	Vô Điểm/ Bắc Quang	53		Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 1,4 km kênh.
7	Công trình thủy lợi thôn Me Hạ	Vô Điểm/ Bắc Quang	89		Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 3,0 km kênh.
8	Công trình thủy lợi thôn Lâm	Vô Điểm/ Bắc Quang	72		Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 3,4 km kênh.
9	Nâng cấp kênh Bến Xã	Vĩ Thượng/ Quang Bình	151		Sửa chữa, nâng cấp khoảng 4,0 km kênh
10	Công trình thủy lợi xã Bằng Lang	Bằng Lang/ Quang Bình	251		
10.1	Công trình Nà Boan				Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước
10.2	Công trình Vàng Pang				Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 1,8 km kênh
10.3	Công trình Khuổi Toàn				Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 0,8 km kênh
10.4	Công trình Vàng H1&2				Sửa chữa, nâng cấp khoảng 2,2 km kênh
11	Công trình thủy lợi Mỹ Bắc	Tân Bắc/ Quang Bình	172	1.500	Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 2,2 km kênh, lắp đặt 10,9 km đường ống.



12	Công trình thủy lợi xã Yên Hà	Yên Hà/ Quang Bình	306		
12.1	Hồ chứa Pa Kéo thôn Tân Trào				Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 2,0 km kênh.
12.2	Hồ chứa Yên Sơn thôn Yên Sơn				Sửa chữa, nâng cấp đập, tràn, cống và khoảng 1,5 km kênh
12.3	Thủy lợi Tân Trào thôn Tân Trào				Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 1.5 m kênh
12.4	Thủy lợi Chàng Thắm, thôn Chàng Thắm				Sửa chữa, nâng cấp đập, tràn, cống và khoảng 1,9 km kênh
12.5	Thủy lợi Chàng Sắt thôn Chàng Sắt				Sửa chữa, nâng cấp đập, cống, tràn và khoảng 1,8 km kênh
13	Hồ chứa thủy lợi thôn Yên Thượng, Yên Lập	Yên Bình/ Quang Bình	159	600	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 4,8 km kênh.
14	Công trình thủy lợi Khuổi Liêng	Bạch Ngọc/ Vị Xuyên	95		Sửa chữa, nâng cấp đập, tràn, cống và khoảng 2,0 km kênh
15	Công trình thủy lợi Nà Thái	Bạch Ngọc/ Vị Xuyên	130		Sửa chữa, nâng cấp đập, tràn, cống và khoảng 2,0 km kênh
16	Công trình thủy lợi Khả Mỏ	Ngọc Minh/ Vị Xuyên	106		Sửa chữa, nâng cấp đập, tràn, cống và khoảng 2,0 km kênh
17	Đập thôn Riêng	Ngọc Minh/ Vị Xuyên	85		Sửa chữa, nâng cấp đập, tràn xả lũ, cống lấy nước và khoảng 2,0 km kênh
18	Nâng cấp hệ thống kênh thôn Bản Xám	Ngọc Minh/ Vị Xuyên	49		Sửa chữa, nâng cấp khoảng 1,5 km kênh
19	Nâng cấp hệ thống kênh đập thôn Lù	Kim Thạch/ Vị Xuyên	143		Sửa chữa, nâng cấp cống lấy nước và khoảng 2,3 km kênh
20	Công trình thủy lợi Nà Quai	Kim Thạch/ Vị Xuyên	36		Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 2,0 km kênh
21	Công trình thủy lợi Khuổi Pài	Trung Thành/ Vị Xuyên	149		Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 2,0 km kênh
22	Công trình thủy lợi Khuổi Lác	Trung Thành/ Vị Xuyên	92		Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 2,0km kênh
23	Công trình thủy lợi thôn Cuôm	Trung Thành/ Vị Xuyên	50		Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 2,0 km kênh
24	Cụm thủy lợi khu Hạ Sơn, thị trấn Việt Quang	Việt Quang/ Bắc Quang	132	1.225	

[Handwritten signature]
7



24.1	Thủy lợi thôn Tân Thành Sơn				Sửa chữa, nâng cấp đập, tràn xả lũ, cống lấy nước và khoảng 4,4 km kênh.
24.2	Thủy lợi thôn Tân Sơn				Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 3.5 km kênh
25	Đập thủy lợi và cấp nước sinh hoạt thôn Tân Thành Sơn	Liên Hiệp/ Bắc Quang	113	930	
25.1	Kênh Sỏi Núi Nặng				Sửa chữa, nâng cấp đập đất và khoảng 1.9 km kênh
25.2	Kênh Na Đeng 1 & 2				Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối và khoảng 3,0 kênh
25.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt				Sửa chữa, nâng cấp đập chính, đập phụ để chuyển nước, lắp đặt khoảng 5,7 km đường ống cấp nước
26	Thủy lợi thôn Tân Thành 2	Liên Hiệp/ Bắc Quang	223		
26.1	Thủy lợi Bàn Quý				Sửa chữa, nâng cấp đập và khoảng 3,5 km kênh
26.2	Thủy lợi Lũng Khum				Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 4,0 km kênh
27	Thủy lợi thôn Tân Thành 3	Liên Hiệp/ Bắc Quang	104		Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước và khoảng 2,5 km kênh

* Ghi chú: loại và số lượng công trình trên kênh sẽ xác định trong giai đoạn Dự án đầu tư.

Handwritten signature



(Phụ lục 3)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
TIÊU DỰ ÁN CẢI THIỆN NÔNG NGHIỆP CÓ TƯỚI, TỈNH HÀ GIANG

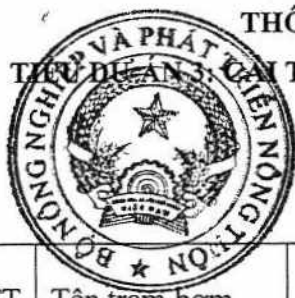
Bảng 3 - Hệ thống thủy lợi 4 huyện vùng cao Quản Bạ, Đồng Văn, Mèo Vạc và Yên Minh - tỉnh Hà Giang

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã/huyện)	Nhiệm vụ		Nội dung đầu tư
			Tưới (ha)	Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt(người)	
1	Thủy nông Nà Rược, thị trấn Yên Minh	Huyện Yên Minh	106	10.677	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 3,2 km kênh.
2	Hồ Chử Lùng	Sàng Tùng/Đồng Văn	3	300	<ul style="list-style-type: none">- Kết cấu bằng BTCT kết hợp vôi chống thấm hoặc các loại vật liệu khác- Hệ thống thu gom nước mặt: hào thu nước bằng đá xây- Hệ thống đường ống dẫn cung cấp nước cho hồ từ suối và các đập dâng khu vực lân cận.- Hàng rào xung quanh hồ bằng gạch xây và lưới thép.- Xây dựng giếng lấy nước có hệ thống lọc có van điều tiết cạnh hồ.- Hệ thống đường ống cấp đến các khu dân cư.
3	Bể Xóm Mới	Phó Bảng/Đồng Văn	3	300	
4	Hồ Sính Lùng	Sính Lùng/Đồng Văn	3	300	
5	Hồ Sùng Pờ A	Sùng Trà/Mèo Vạc	10	300	
6	Hồ thôn Sàng Sò	Sùng Trà/Mèo Vạc	10	300	
7	Hồ thôn Há Súa	Tả Lùng/Mèo Vạc	10	300	
8	Hồ thôn Tả Lùng B	Tả ùng/Mèo Vạc	10	300	
9	Hồ thôn Sùng Cáng	Sùng Cáng/Mèo Vạc	9	300	
10	Hồ Lùng Khố	Tùng Vài/Quản Bạ	9	335	
11	Hồ Pao Mã Phìn	Tùng Vài/Quản Bạ	9	300	
12	Hồ Sải Giàng Phìn	Tả Vài/Quản Bạ	10	250	
13	Hồ Thèn Ván 2	Cao Mã Pờ/Quản Bạ	9	350	
14	Hồ Vả Thàng 1	Cao Mã Pờ/Quản Bạ	9	300	
15	Hồ thôn A1&A2	Phú Lũng/Yên Minh	14	350	
16	Hồ Páo Cờ Tùng	Phú Lũng/Yên Minh	14	350	
17	Hồ bản Lò	Đồng Minh/Yên Minh	14	350	

* Ghi chú: loại và số lượng công trình trên kênh sẽ xác định trong giai đoạn Dự án đầu tư.

Handwritten signature

(Phụ lục 3)



THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

TIÊU DÙNG AN 3: TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG THỦY LỢI TAM NÔNG - THANH THỦY,
TỈNH PHÚ THỌ

Bảng 3.5: Thông số kỹ thuật các trạm bơm

TT	Tên trạm bơm	Địa điểm xây dựng (xã)	Diện tích đất canh tác (ha)	Q_{TK} (m ³ /h)	H_{TK} (m)	Giải pháp kỹ thuật, công nghệ
I Các trạm bơm tiêu						
1	Trạm bơm Đậu Dương	Xã Đậu Dương	3.840	72.000	7,20	Xây dựng trạm bơm buồng xoắn bê tông hoặc bơm chìm
2	Trạm bơm Đoan Hạ	Xã Đoan Hạ	2.122	90.000	7,98	
II Các trạm bơm tưới						
3	Trạm bơm Khu 7	Xã Bảo Yên	130	802	6,90	Sửa chữa, nâng cấp nhà trạm, bể hút, bể xả, máy bơm.
4	Trạm bơm Đồng Quan	Xã Đoan Hạ	140	864	6,68	
5	Trạm bơm Ngòi Táo	Xã Đoan Hạ	150	925,70	8,67	
6	Trạm bơm Cầu Chòi	Xã Trung Thịnh	116	715,90	6,87	
7	Trạm bơm Vườn Vua	Xã Trung Thịnh	136	839,31	8,00	

Bảng 3.6: Thông số kỹ thuật kênh tưới

TT	Hệ thống kênh	Đơn vị	Thông số	Giải pháp kỹ thuật, công nghệ
1	HTTL huyện Tam Nông			Gia cố kênh bằng bê tông và BTCT đổ tại chỗ hoặc gạch xây và bê tông hoặc bê tông vò mỏng, bê tông cốt sợi, BTCT đúc sẵn...
	- Tổng diện tích tưới	ha	115,60	
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	3	
	- Tổng chiều dài	km	2,4	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	2,4	
2	HTTL huyện Thanh Thủy			
	- Tổng diện tích tưới	ha	672	
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	m^3/s	12	
	- Tổng chiều dài	km	3,5	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	3,5	

*Ghi chú: loại và số lượng công trình trên kênh sẽ xác định trong giai đoạn Dự án đầu tư.



(Phụ lục 3)
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
TIÊU DỰ ÁN CẢI THIỆN NÔNG NGHIỆP CÓ TƯỚI, TỈNH HÒA BÌNH

Bảng 3.7: Tiêu dự án số 4 - Cải tạo nâng cấp các trạm bơm thủy luân, bơm điện tỉnh Hòa Bình

		Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Nội dung đầu tư
1	Thủy Luân Nại	Xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn	400	Sửa chữa, nâng cấp đập, thiết bị cơ khí thủy công, máy bơm và khoảng 21,0 km kênh.
2	Thủy Luân Trám	Xã Gia Mô, huyện Tân Lạc	36	Sửa chữa, nâng cấp đập, thiết bị cơ khí thủy công, máy bơm và khoảng 2,1 km kênh
3	Thủy Luân Cúng	Xã Lỗ Sơn, huyện Tân Lạc	42	Sửa chữa, nâng cấp đập, thiết bị cơ khí thủy công, máy bơm và khoảng 2,0 km kênh
4	Thủy Luân Nhót	Xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc	30	Sửa chữa, nâng cấp đập, thiết bị cơ khí thủy công, máy bơm và khoảng 2,5 km kênh
5	Thủy Luân Tà	Xã Do Nhân, huyện Tân Lạc	32	Sửa chữa, nâng cấp đập, thiết bị cơ khí thủy công, máy bơm và khoảng 1,2 km kênh
6	Thủy Luân Đồng Chúi	Xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn	30	Sửa chữa, nâng cấp đập, thiết bị cơ khí thủy công, máy bơm và khoảng 1,2 km kênh
7	Thủy Luân Hải Sơn	Xã Mai Hịch, huyện Mai Châu	20	Sửa chữa, nâng cấp đập, thiết bị cơ khí thủy công, máy bơm và khoảng 2,0 km kênh
8	Thủy Luân Dền	Xã Mai Hịch, huyện Mai Châu	20	Sửa chữa, nâng cấp đập, nhà trạm, thiết bị cơ khí thủy công, máy bơm và khoảng 1,8 km kênh
9	Thủy Luân Xuân Tiến	Xã Xăm Khòe, huyện Mai Châu	20	Sửa chữa, nâng cấp đập, thiết bị cơ khí thủy công, máy bơm và khoảng 1,8 km kênh
10	Thủy Luân Phiêng Vế	Xã Phiêng Vế, huyện Mai Châu	18	Sửa chữa, nâng cấp đập, thiết bị cơ khí thủy công, máy bơm và khoảng 1,2 km kênh
11	Trạm bơm điện hồ nước Tra	Thị trấn Cao Phong	400	Sửa chữa, nâng cấp nhà trạm, máy bơm, đường ống đẩy và hệ thống đường ống tưới dài khoảng 13,1 km
12	Tổng		1.048	

* Ghi chú: loại và số lượng công trình trên kênh sẽ xác định trong giai đoạn Dự án đầu tư


41



(Phụ lục 3)
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
TIÊU DỰ ÁN CẢI THIỆN NÔNG NGHIỆP CÓ TƯỚI, TỈNH HÒA BÌNH


Bảng 3.8: Tiêu dự án số 5 - Cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi tỉnh Hòa Bình

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Nội dung đầu tư
1	Hồ Yên Bồng	Xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy	390	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước), nâng cấp khoảng 0,1 km kênh, 0,7 km đường quản lý vận hành.
2	Cụm Hồ Khặt, Bai Va	Xã Thượng Cốc huyện Lạc Sơn	160	
	Hồ Khặt		160	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 1,2 km kênh
	Bai Va			Sửa chữa, nâng cấp đập, cống lấy nước
3	Cụm hồ Đặng, hồ Vàng	Xã Chí Đạo, huyện Lạc Sơn	310	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 0,8 km kênh
	Hồ Đặng		175	
	Hồ Vàng		135	
4	Hồ Nam Thượng	Xã Nam Thượng huyện Kim Bôi	315	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 2,1 km kênh
5	Hồ Xóm Cốc	Xã An Lạc huyện Lạc Thủy	205	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 4,9 km kênh, 2,9 km đường quản lý vận hành.
6	Cụm Hồ Vôi	Xã Thanh Nông huyện Lạc Thủy	163	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 3,0 km kênh, 1,6 km đường quản lý vận hành.
	Hồ Đầm		80	
	H. Đồi Thờ		83	
7	Cụm hồ Lạc Thịnh	Xã Lạc Thịnh, huyện Yên Thủy	215	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 2,3 km kênh.
	Hồ Lạng		55	
	Hồ Sáu		120	
	Hồ Đình		40	
8	Hồ Đập Cốc	Xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	190	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 6,7 km kênh.
9	Hồ Đầm Khánh	Thị trấn Chi Nê huyện Lạc Thủy	247	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 2,5 km kênh
10	Hồ Vành	Xã Thượng Cốc huyện Lạc Sơn	120	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 3,0 km kênh



11	Cụm hồ Sào Báy	Xã Sào Báy, huyện Kim Bôi	232	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 2,1 km kênh.
	Hồ Đông Đa		27	
	Hồ Rộc Đòng		41	
	Hồ Suối Chối		44	
	Cụm hồ Cây vừng		120	
12	Hồ Cây Vừng	Xã Ngọc Lương huyện Yên Thủy	115	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 2,3 km kênh
	H. Nông dân		35	
	H. Nông dân		45	
	H. Đàm Thừng		35	
13	Bai La	Xã Cao Thắng, huyện Lương Sơn	60	Sửa chữa, nâng cấp đập tràn, cống lấy nước
14	Cụm hồ Lương Cao	Huyện Yên Thủy	326,4	
	Hồ 5+6		227	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 0,9 km kênh
	Hồ 7+8		99,4	
	Bai lẩn			Sửa chữa, nâng cấp đập tràn, cống lấy nước
15	Hồ Suối Hai	Xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc	80	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 0,4 km kênh
16	Hồ Cánh	Xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi	90	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình đầu mối (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) và khoảng 1,2 km kênh
	Tổng		3.218	

* Ghi chú: loại và số lượng công trình trên kênh sẽ xác định trong giai đoạn Dự án đầu tư.





(Phụ lục 3)
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
TIÊU ĐUAN 6: NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TRẠM BOM NAM SÔNG MÃ,
TỈNH THANH HÓA

Bảng 3.9: Thông số kỹ thuật kênh.

Hệ thống kênh	Đơn vị	Thông số	Giải pháp kỹ thuật, công nghệ
Hệ thống kênh chính Nam			
- Diện tích tưới	ha	4.725	
- Lưu lượng thiết kế đầu kênh	m ³ /s	6,39	
- Chiều dài kênh	km	20,7	
- Chiều dài sửa chữa nâng cấp	km	20,7	
2. Kênh cấp 1			
- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	7	
- Tổng chiều dài	km	36,9	
- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	32,4	
Hệ thống kênh chính Bắc			
1. Kênh chính Bắc			
- Diện tích tưới	ha	5.804	
- Lưu lượng thiết kế đầu kênh	m ³ /s	8,05	
- Chiều dài kênh	km	23,2	
- Chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	23,2	
2. Kênh cấp 1			
- Số tuyến sửa chữa, nâng	tuyến	5	
- Tổng chiều dài	km	27,5	
- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	27,5	

Tùy theo điều kiện địa hình, địa chất, hiện trạng và quy mô kênh lựa chọn giải pháp gia cố hợp lý theo các phương án công nghệ và vật liệu sau: BTCT đổ tại chỗ, tấm lát BTCT, đá lát trong khung dầm BTCT, công nghệ Neoweb, gạch xây và bê tông, bê tông vò mỏng, bê tông cốt sợi, BTCT đúc sẵn...

* Ghi chú: loại và số lượng công trình trên kênh sẽ xác định trong giai đoạn Dự án đầu tư.


49

(Phụ lục 3)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

TIÊU ĐỀ AN 7: KHAI THÁC ĐA MỤC TIÊU HỆ THỐNG THỦY LỢI KÊ GỖ VÀ SÔNG RÁC
- TỈNH HÀ TĨNH

Bảng 3.10: Thông số kỹ thuật kênh

	Mô tả hệ thống kênh	Đơn vị	Thông số	Giải pháp kỹ thuật, công nghệ
Hệ thống Kê Gổ	1. Kênh cấp 2			Tùy theo điều kiện địa hình, địa chất, hiện trạng và quy mô kênh lựa chọn giải pháp gia cố hợp lý theo các phương án công nghệ và vật liệu sau: BTCT đổ tại chỗ, tấm lát BTCT, đá lát trong khung dầm BTCT, công nghệ Neoweb, gạch xây và bê tông, bê tông vò mỏng, bê tông cốt sợi, BTCT đúc sẵn...
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	5	
	- Tổng chiều dài	km	17	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	17	
	2. Kênh cấp 3			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	8	
	- Tổng chiều dài	km	23,5	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	23,5	
	3. Kênh nội đồng			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	63	
Hệ thống Sông Rác	- Tổng chiều dài	km	73,1	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	73,1	
	1. Kênh cấp 2			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	3	
	- Tổng chiều dài	km	20,9	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	20,9	
	2. Kênh cấp 3			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	14	
	- Tổng chiều dài	km	25,9	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	25,9	
	3. Kênh vượt cấp			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	10	
	- Tổng chiều dài	km	21	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	21	
	4. Kênh nội đồng			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	6	
	- Tổng chiều dài	km	7,2	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	7,2	

* Ghi chú: loại và số lượng công trình trên kênh sẽ xác định trong giai đoạn Dự án đầu tư

(Phụ lục 3)



THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
TIÊU DÙNG DỰ ÁN CẢI THIỆN NÔNG NGHIỆP CÓ TƯỚI, TỈNH QUẢNG TRỊ

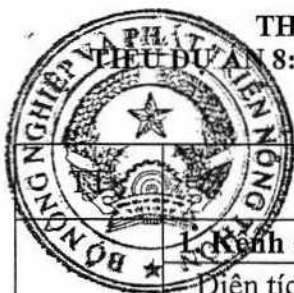
Bảng 3.11: Nâng cấp, sửa chữa công trình đầu mối

Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Giải pháp kỹ thuật, công nghệ
1	Hồ La Ngà	Xã Vĩnh Lâm, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy của huyện Vĩnh Linh Tưới 2.000 ha; Thủy sản 450 ha; Tiêu 1.000 ha	<ul style="list-style-type: none"> - Đập chính: xử lý chống thấm thân đập và nền, xử lý chống mối, mở rộng nâng cấp mặt đập, sửa chữa lại hệ thống thoát nước mặt mái hạ lưu, các vị trí hư hỏng cục bộ mái thượng lưu; - Các đập phụ: Đập phụ I & II: Mở rộng, nâng cao và nâng cấp mặt đập, xử lý chống mối. Sửa chữa lại hệ thống thoát nước mặt mái hạ lưu. - Cổng lấy nước: thay mới cổng lấy nước dưới đập cách cổng cũ 320m về phía hữu cổng cũ. - Trần xả lũ: xử lý các khe lún, bề mặt bị rò rỉ nước. - Đường quản lý+thi công: Nâng cấp 03 tuyến đường quản lý kết hợp thi công. - Nâng cấp hệ thống điện quản lý vận hành đầu mối.
2	Hồ Trúc Kinh	Huyện Gio Linh, Cam Lộ và thành phố Đông Hà . Tưới 2.350 ha; Thủy sản 200 ha; Tiêu 300 ha	<ul style="list-style-type: none"> - Đập chính: giữ nguyên cao trình đỉnh đập, nâng cấp mặt đập; xử lý chống thấm thân đập và nền, xử lý chống mối, sửa chữa lại hệ thống thoát nước mặt mái hạ lưu, sửa chữa các vị trí hư hỏng cục bộ mái thượng lưu, các đoạn rãnh thoát nước cơ đập, chân đập mái hạ lưu bị hư hỏng. - Đập phụ I, II: giữ nguyên cao trình đỉnh đập, mở rộng và nâng cấp mặt đập; xử lý chống mối thân đập, sửa chữa lại hệ thống thoát nước mặt mái hạ lưu. Mái thượng lưu nâng cấp bằng đá lát. Riêng đập phụ II lát mái thượng lưu đã có, chỉ sửa chữa các vị trí bị lún sụt, hư hỏng. - Đập phụ III: giữ nguyên cao trình đỉnh đập, nâng cấp mặt đập; xử lý chống mối thân đập, sửa chữa lại hệ thống thoát nước mặt mái hạ lưu. Sửa chữa hư hỏng cục bộ mái thượng lưu. - Đập phụ Ib: giữ nguyên cao trình đỉnh đập, nâng cấp mặt đập; xử lý chống mối thân đập, bổ sung nâng cấp mái thượng lưu bằng đá lát, sửa chữa lại hệ thống thoát nước mặt mái hạ lưu. - Cổng lấy nước dưới đập: nâng cấp thiết bị đóng mở cửa cổng từ thủ công sang đóng mở bằng điện kết hợp quay tay. Thay mới cửa van làm việc và cửa van sự cố. - Nâng cấp 01 tuyến đường quản lý kết hợp thi công và 01 tuyến đường thi công; - Nâng cấp hệ thống điện quản lý vận hành đầu mối; nâng cấp nhà quản lý đầu mối.

[Signature]

(Phụ lục 3)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH



THUẬN 8: DỰ ÁN CẢI THIẾN NÔNG NGHIỆP CÓ TUỔI, TỈNH QUẢNG TRỊ

Bảng 3.12: Thông số kỹ thuật các tuyến kênh

	Hệ thống kênh	Đơn vị	Thông số	Giải pháp kỹ thuật, công nghệ
Hệ thống La Ngà	1. Kênh chính			Tùy theo quy mô, đặc điểm địa hình, địa chất, công nghệ gia cố kênh được lựa chọn phù hợp theo các loại sau: BTCT đổ tại chỗ, tấm lát BTCT, đá lát trong khung dầm BTCT, công nghệ Neoweb, gạch xây và bê tông, bê tông vỏ mỏng, bê tông cốt sợi, BTCT đúc sẵn...
	- Diện tích tưới	ha	2.000	
	- Lưu lượng đầu kênh	m ³ /s	3,52	
	- Tổng chiều dài	km	3,54	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	0,5	
	2. Kênh cấp 1			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	2	
	- Tổng chiều dài	km	11,0	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	2,9	
	3. Kênh cấp 2			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	03	
	- Tổng chiều dài	km	8,3	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	3,7	
	4. Kênh nội đồng			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	196	
	- Tổng chiều dài	km	85,30	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	25,52	
Hệ thống Trúc Kinh	5. Kênh tiêu			Sửa chữa, nâng cấp để đảm bảo dẫn đủ lưu lượng thiết kế.
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	2	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	6,1	
	1. Kênh chính			Tùy theo quy mô, đặc điểm địa hình, địa chất, công nghệ gia cố kênh được lựa chọn phù hợp theo các loại sau: BTCT đổ tại chỗ, tấm lát BTCT, đá lát trong khung dầm BTCT, công nghệ Neoweb, gạch xây và bê tông, bê tông vỏ mỏng, bê tông cốt sợi, BTCT đúc sẵn...
	- Diện tích tưới	ha	2.350	
	- Lưu lượng đầu kênh	m ³ /s	4,30	
	- Tổng chiều dài	km	15,6	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	3,0	
	2. Kênh cấp 1			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	02	
	- Tổng chiều dài	km	9,8	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	1,3	
	3. Kênh cấp 2			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	24	
	- Tổng chiều dài	km	7,1	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	7,1	
	4. Kênh cấp 3			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	9	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	3,4	
	5. Kênh vượt cấp			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	12	



Hệ thống Hà Thượng	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	4,4	
	6. Kênh tiêu			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	1	Sửa chữa, nâng cấp để đảm bảo dẫn đủ lưu lượng thiết kế.
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	3,7	
	7. Kênh cấp 1			Tùy theo quy mô, đặc điểm địa hình, địa chất, công nghệ gia cố kênh được lựa chọn phù hợp theo các loại sau: BTCT đổ tại chỗ, tấm lát BTCT, đá lát trong khung dầm BTCT, công nghệ Neoweb, gạch xây và bê tông, bê tông vỏ mỏng, bê tông cốt sợi, BTCT đúc sẵn...
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	6	
	- Tổng chiều dài	km	3,9	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	3,9	
	2. Kênh cấp 2			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	32	
	- Tổng chiều dài	km	11,0	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	11,0	

* Ghi chú: loại và số lượng công trình trên kênh sẽ xác định trong giai đoạn Dự án đầu tư.

Handwritten signature

(Phụ lục 3)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN 9: DỰ ÁN CẢI THIỆN NÔNG NGHIỆP CÓ TƯỚI, TỈNH QUẢNG NAM

Bảng 3.13: Thông số kỹ thuật các tuyến kênh



	Hệ thống kênh	Đơn vị	Thông số	Giải pháp kỹ thuật, công nghệ
Hệ thống Phú Ninh	1. Kênh chính Bắc			Tùy theo quy mô, đặc điểm địa hình, địa chất, công nghệ gia cố kênh được lựa chọn phù hợp theo các loại sau: BTCT đổ tại chỗ, tấm lát BTCT, đá lát trong khung dầm BTCT, công nghệ Neoweb, gạch xây và bê tông, bê tông vỏ mỏng, bê tông cốt sợi, BTCT đúc sẵn...
	- Diện tích tưới	ha	16.325	
	- Lưu lượng thiết kế đầu kênh	m ³ /s	29,66	
	- Tổng chiều dài	km	47,0	
	- Chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	7,1	
	2. Kênh cấp 1			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	18	
	- Tổng chiều dài	km	82,0	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	58,3	
	3. Kênh cấp 2			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	109	
	- Tổng chiều dài	km	179,7	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	83,6	
	4. Kênh cấp 3			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	20	
	- Tổng chiều dài	km	97,8	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	68,0	
Hệ thống Khe Tân	5. Kênh trạm bơm			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	7	
	- Tổng chiều dài	km	34,0	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	13,5	
	1. Kênh chính			
	- Diện tích tưới	ha	3.500	
	- Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	7,65	
	- Chiều dài kênh	km	14,6	
	- Chiều dài nâng cấp	km	10,0	
	2. Kênh cấp 1			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	10	
	- Tổng chiều dài	km	25,7	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	18,2	
	3. Kênh cấp 2, 3			
	- Số tuyến sửa chữa, nâng cấp	tuyến	37	
	- Tổng chiều dài	km	35,3	
	- Tổng chiều dài sửa chữa, nâng cấp	km	35,3	

* Ghi chú: loại và số lượng công trình trên kênh sẽ xác định trong giai đoạn Dự án đầu tư.

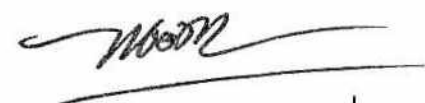


PHỤ LỤC 4: TỔNG KINH PHÍ HỢP PHẦN 3

Kính theo quyết định số **2409/QĐ-BNN-HTQT**, ngày **18/10/2013** của Bộ NN&PTNT)

4.1. Kinh phí hợp phần 3 theo USD

TT	NỘI DUNG	CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP PHẦN 3 (USD)						TỔNG VỐN (USD)
		Xây lắp	Vật tư /Thiết bị	Tư vấn	Đào tạo/Hội thảo	Hỗ trợ, chi khác	Chi phí quản lý	
I	Các hoạt động hỗ trợ cấp trung ương		45.000	326.000	55.000	200.000	20.000	646.000
II	Các hoạt động hỗ trợ cấp tỉnh	5.790.500	8.555.000	1.774.000	1.945.000	4.000.000	280.000	22.344.500
1	Hà Giang	1.348.000	1.191.000	265.000	325.000	650.000	50.000	3.829.000
2	Hòa Bình	962.500	1.311.000	260.000	270.000	625.000	43.000	3.471.500
3	Phú Thọ	492.000	1.210.000	244.000	270.000	472.000	34.000	2.722.000
4	Thanh Hóa	527.000	1.370.000	260.000	270.000	552.000	39.000	3.018.000
5	Hà Tĩnh	516.000	1.095.000	240.000	270.000	550.000	32.000	2.703.000
6	Quảng Trị	900.000	1.182.000	270.000	270.000	635.000	42.000	3.299.000
7	Quảng Nam	1.045.000	1.196.000	235.000	270.000	516.000	40.000	3.302.000
	Tổng cộng (I+II)	5.790.500	8.600.000	2.100.000	2.000.000	4.200.000	300.000	22.990.500
	LÀM TRÒN	5.800.000	8.600.000	2.100.000	2.000.000	4.200.000	300.000	23.000.000



4.2. Kinh phí hợp phần 3 theo VND



TT		CÁC HOẠT ĐỘNG (1000 VNĐ)						TỔNG VỐN (1000 VNĐ)
		Xây lắp	Vật tư /Thiết bị	Tư vấn	Đào tạo/ Hội thảo	Hỗ trợ, chi khác	Chi phí quản lý	
I	Các hoạt động hỗ trợ cấp trung ương		949.500	6.878.600	1.160.500	4.220.000	422.000	13.630.600
II	Các hoạt động hỗ trợ cấp tỉnh	122.179.550	180.510.500	37.431.400	41.039.500	84.400.000	5.908.000	471.468.950
1	Hà Giang	28.442.800	25.130.100	5.591.500	6.857.500	13.715.000	1.055.000	80.791.900
2	Hòa Bình	20.308.750	27.662.100	5.486.000	5.697.000	13.187.500	907.300	73.248.650
3	Phú Thọ	10.381.200	25.531.000	5.148.400	5.697.000	9.959.200	717.400	57.434.200
4	Thanh Hóa	11.119.700	28.907.000	5.486.000	5.697.000	11.647.200	822.900	63.679.800
5	Hà Tĩnh	10.887.600	23.104.500	5.064.000	5.697.000	11.605.000	675.200	57.033.300
6	Quảng Trị	18.990.000	24.940.200	5.697.000	5.697.000	13.398.500	886.200	69.608.900
7	Quảng Nam	22.049.500	25.235.600	4.958.500	5.697.000	10.887.600	844.000	69.672.200
	Tổng cộng (I+II)	122.179.550	181.460.000	44.310.000	42.200.000	88.620.000	6.330.000	485.099.550
	LÀM TRÒN	122.180.000	181.460.000	44.310.000	42.200.000	88.620.000	6.330.000	485.100.000

[Signature]



PHỤ LỤC 5: TỔNG KINH PHÍ HỢP PHẦN 4

Kèm theo quyết định số **2409/QĐ-BNN-HTQT**, ngày **18/10/2013** của Bộ NN&PTNT)

TT	NỘI DUNG	PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO ĐỊA PHƯƠNG (USD)							TỔNG VỐN (USD)	TỔNG VỐN (1000 đồng)
		Hà Giang	Hòa Bình	Phú Thọ	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam		
	Hợp phần 4									
1	Chi phí các tư vấn hỗ trợ kỹ thuật thực hiện dự án và M&E	571.429	571.429	571.429	571.429	571.429	571.429	571.429	4.000.000	84.400.000
2	Hỗ trợ xây dựng năng lực và đào tạo	314.286	314.286	314.286	314.286	314.286	314.286	314.286	2.200.000	46.420.000
3	Chi phí hỗ trợ gia tăng	114.286	114.286	114.286	114.286	114.286	114.286	114.286	800.000	16.880.000
	Tổng cộng	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	7.000.000	147.700.000
	LÀM TRÒN	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	7.000.000	147.700.000